

Số: 676/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 17 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 17/4/2023 của Phòng CDVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 17/4/2023 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất,

Theo đề nghị của Trưởng phòng CDVT Công ty .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT,TCG,TTĐDT.M01.



GIÁM ĐỐC

Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 676 /QĐ-CT397 ngày 17/4/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

1. Dự toán

| TT | Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) |
|----|--|---------|------|----------|--------------------|-------------------|
| 1 | Áp tô mát chống giật 3 pha 400A LS | H.Quốc | Cái | 2 | 7.030.000 | 14.060.000 |
| 2 | Áp tô mát chống giật 3 pha 50A LS | H.Quốc | Cái | 1 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 3 | Bảng điện nhựa 30x40 | V.Nam | Cái | 2 | 35.000 | 70.000 |
| 4 | Băng dính cách điện | V.Nam | Cuộn | 205 | 16.000 | 3.280.000 |
| 5 | Băng tan to | V.Nam | Cuộn | 6 | 6.500 | 39.000 |
| 6 | Bìa rom | V.Nam | Tờ | 4 | 124.000 | 496.000 |
| 7 | Biến dòng TI 600/5A | V.Nam | Cái | 3 | 879.000 | 2.637.000 |
| 8 | Bình nước nhựa L=2000 lít | V.Nam | Cái | 1 | 5.234.000 | 5.234.000 |
| 9 | Bơm ly tâm Φ100 | V.Nam | Cái | 3 | 6.337.000 | 19.011.000 |
| 10 | Bơm mỡ | V.Nam | Cái | 20 | 424.000 | 8.480.000 |
| 11 | Bóng đèn 24V-10W | V.Nam | Cái | 17 | 19.000 | 323.000 |
| 12 | Bóng đèn H3 | V.Nam | Cái | 36 | 49.000 | 1.764.000 |
| 13 | Bóng đèn H4 | V.Nam | Cái | 6 | 69.000 | 414.000 |
| 14 | Bóng đèn H7 | V.Nam | Cái | 1 | 84.000 | 84.000 |
| 15 | Bột hàn nhôm | V.Nam | Kg | 0,3 | 396.000 | 118.800 |
| 16 | Bu lông các đặng M14 | V.Nam | Bộ | 5 | 19.000 | 95.000 |
| 17 | Bu lông các đặng M16 | V.Nam | Bộ | 2 | 22.000 | 44.000 |
| 18 | Bu lông cấy M16 | V.Nam | Cái | 2 | 35.000 | 70.000 |
| 19 | Bu lông cấy M20 | V.Nam | Bộ | 24 | 84.000 | 2.016.000 |
| 20 | Bu lông cấy M20L100 | V.Nam | Bộ | 2 | 94.000 | 188.000 |
| 21 | Bu lông M10L40 | V.Nam | Bộ | 73 | 9.000 | 657.000 |
| 22 | Bu lông M12L160 | T.Quốc | Bộ | 10 | 25.000 | 250.000 |
| 23 | Bu lông M12L160 (8.8) | V.Nam | Bộ | 1 | 25.000 | 25.000 |
| 24 | Bu lông M12L200 | V.Nam | Bộ | 1 | 49.000 | 49.000 |
| 25 | Bu lông M12L50 | V.Nam | Bộ | 9 | 11.000 | 99.000 |
| 26 | Bu lông M16L180 | V.Nam | Bộ | 3 | 27.000 | 81.000 |
| 27 | Bu lông M16L80 | V.Nam | Bộ | 39 | 21.000 | 819.000 |
| 28 | Bu lông M18L100 | V.Nam | Bộ | 2 | 20.000 | 40.000 |
| 29 | Bu lông M18L200 | V.Nam | Bộ | 1 | 54.000 | 54.000 |
| 30 | Bu lông M20L150 | V.Nam | Bộ | 23 | 54.000 | 1.242.000 |
| 31 | Bu lông M20L150 (8.8) | V.Nam | Bộ | 2 | 54.000 | 108.000 |
| 32 | Bu lông M20L300 | V.Nam | Bộ | 46 | 114.000 | 5.244.000 |
| 33 | Bu lông M24L160 | V.Nam | Bộ | 3 | 66.000 | 198.000 |
| 34 | Bu lông M27L280 | V.Nam | Bộ | 4 | 204.000 | 816.000 |
| 35 | Bu lông M27L80 (10.9) | V.Nam | Bộ | 14 | 62.000 | 868.000 |
| 36 | Bu lông M6L40 | V.Nam | Bộ | 4 | 7.000 | 28.000 |
| 37 | Bu lông M8L40 | V.Nam | Bộ | 92 | 8.000 | 736.000 |
| 38 | Bu lông nở M18 | V.Nam | Bộ | 24 | 25.000 | 600.000 |
| 39 | Bu lông ống xuất M22L450 | V.Nam | Bộ | 10 | 334.000 | 3.340.000 |
| 40 | Bu lông ren xuất M18L120 | V.Nam | Bộ | 300 | 22.000 | 6.600.000 |

| TT | Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) |
|----|--|---------|------|----------|--------------------|-------------------|
| 41 | Bu lông ren xuất M20L130 | V.Nam | Bộ | 50 | 30.000 | 1.500.000 |
| 42 | Bu lông ren xuất M20L150 (8.8) | V.Nam | Bộ | 300 | 33.000 | 9.900.000 |
| 43 | Bu lông ren xuất M20L160 | V.Nam | Bộ | 380 | 33.000 | 12.540.000 |
| 44 | Bu lông tắc kê 569-22-72860 | Nhật | Cái | 2 | 754.000 | 1.508.000 |
| 45 | Cao su non | V.Nam | Cuộn | 9 | 9.000 | 81.000 |
| 46 | Cáp thép $\Phi 20$ L=4m | V.Nam | Sợi | 8 | 654.000 | 5.232.000 |
| 47 | Cáp thép tết 2 đầu $\Phi 18$ L=2m | V.Nam | Sợi | 4 | 476.500 | 1.906.000 |
| 48 | Cáp thép tết 2 đầu $\Phi 18$ L=3m | V.Nam | Sợi | 4 | 539.500 | 2.158.000 |
| 49 | Cáp thép tết 2 đầu $\Phi 18$ L=4m | V.Nam | Sợi | 4 | 602.500 | 2.410.000 |
| 50 | Cáp thép $\Phi 12$ | V.Nam | mét | 120 | 40.000 | 4.800.000 |
| 51 | Cáp thép $\Phi 16$ L=1m | V.Nam | Sợi | 3 | 333.000 | 999.000 |
| 52 | Cáp thép $\Phi 16$ L=2m | V.Nam | Sợi | 12 | 396.000 | 4.752.000 |
| 53 | Cáp vải bản 150; 6 tấn - 3 mét | V.Nam | Sợi | 4 | 666.000 | 2.664.000 |
| 54 | Cáp vải bản 150; 6 tấn - 4 mét | V.Nam | Sợi | 4 | 714.000 | 2.856.000 |
| 55 | Cáp vải bản 150; 6 tấn - 6 mét | V.Nam | Sợi | 4 | 1.219.000 | 4.876.000 |
| 56 | Cáp vải bản 250; 10 tấn - 8 mét | V.Nam | Sợi | 4 | 2.599.000 | 10.396.000 |
| 57 | Cầu chì | V.Nam | Cái | 37 | 9.000 | 333.000 |
| 58 | Chỗ nhựa $\Phi 100$ | V.Nam | Cái | 3 | 307.000 | 921.000 |
| 59 | Chổi đánh rỉ | V.Nam | Cái | 8 | 49.000 | 392.000 |
| 60 | Chổi quét sơn | V.Nam | Cái | 12 | 19.000 | 228.000 |
| 61 | Cờ lê 13 | Đ.Loan | Cái | 2 | 47.000 | 94.000 |
| 62 | Cờ lê 14 | Đ.Loan | Cái | 2 | 47.000 | 94.000 |
| 63 | Cờ lê 19 | Đ.Loan | Cái | 5 | 55.000 | 275.000 |
| 64 | Cờ lê 27 | Đ.Loan | Cái | 2 | 106.000 | 212.000 |
| 65 | Cờ lê 30 | Đ.Loan | Cái | 4 | 127.000 | 508.000 |
| 66 | Cóc kẹp cáp $\Phi 12$ | V.Nam | Cái | 50 | 13.000 | 650.000 |
| 67 | Cút chữ T HDPE D315 | V.Nam | Cái | 3 | 1.902.000 | 5.706.000 |
| 68 | Cút góc PVC $\Phi 60$ | V.Nam | Cái | 6 | 21.000 | 126.000 |
| 69 | Cút nối chữ T PVC $\Phi 60$ | V.Nam | Cái | 3 | 29.000 | 87.000 |
| 70 | Cút nối nhanh $\Phi 8$ | V.Nam | Cái | 15 | 16.000 | 240.000 |
| 71 | Cút nối thẳng PVC $\Phi 60$ | V.Nam | Cái | 4 | 18.000 | 72.000 |
| 72 | Cút nối ngang ren ngoài nhựa PVC $\Phi 60$ | V.Nam | Cái | 4 | 15.000 | 60.000 |
| 73 | Đá cắt 355x3x25.4 | V.Nam | Viên | 18 | 49.000 | 882.000 |
| 74 | Đá mài lỗ hợp kim $\Phi 14$ | T.Quốc | Viên | 2 | 244.000 | 488.000 |
| 75 | Đá mài tay 125 | V.Nam | Viên | 5 | 42.000 | 210.000 |
| 76 | Đầu bơm mỡ | V.Nam | Cái | 10 | 59.000 | 590.000 |
| 77 | Đầu bọp ắc qui đồng | V.Nam | Cái | 10 | 24.000 | 240.000 |
| 78 | Đầu cốt đồng 120 | V.Nam | Cái | 30 | 51.000 | 1.530.000 |
| 79 | Đầu cốt đồng 95 | V.Nam | Cái | 30 | 39.000 | 1.170.000 |
| 80 | Đầu cốt nhôm 185 | V.Nam | Cái | 50 | 46.000 | 2.300.000 |
| 81 | Đầu cốt nhôm 95 | V.Nam | Cái | 30 | 23.000 | 690.000 |
| 82 | Đầu cút ty ô máy lạnh $\Phi 22$ | V.Nam | Cái | 12 | 49.000 | 588.000 |
| 83 | Đầu nổ 30HP | T.Quốc | Cái | 3 | 19.518.000 | 58.554.000 |
| 84 | Dầu RP7 | V.Nam | Lọ | 20 | 79.000 | 1.580.000 |

| TT | Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--|---------|------|----------|-----------------------|-------------------|
| 85 | Dây cáp điện 1x35 | H.Quốc | mét | 12 | 124.000 | 1.488.000 |
| 86 | Dây cáp lên kính | V.Nam | mét | 3 | 56.000 | 168.000 |
| 87 | Dây cu roa 8PK1500 | T.Quốc | Sợi | 1 | 684.000 | 684.000 |
| 88 | Dây cu roa động cơ 9600 | T.Quốc | Sợi | 4 | 254.000 | 1.016.000 |
| 89 | Dây cu roa máy lạnh 8370 | T.Quốc | Sợi | 2 | 120.000 | 240.000 |
| 90 | Dây cu roa máy phát 1290 | T.Quốc | Sợi | 2 | 64.000 | 128.000 |
| 91 | Dây cu roa máy phát RECMF6390 | Đ.Loan | Sợi | 2 | 129.000 | 258.000 |
| 92 | Dây điện 1x1,5 | V.Nam | mét | 123 | 10.000 | 1.230.000 |
| 93 | Dây điện 1x10 | V.Nam | mét | 3 | 62.000 | 186.000 |
| 94 | Dây điện 2x2,5 | V.Nam | mét | 450 | 24.000 | 10.800.000 |
| 95 | Dây môi luồn dây điện độ dài 15 mét | V.Nam | Sợi | 1 | 113.700 | 113.700 |
| 96 | Dây súng bắn hơi | T.Quốc | Sợi | 2 | 114.000 | 228.000 |
| 97 | Dây thít nhựa | V.Nam | Túi | 4 | 114.000 | 456.000 |
| 98 | Đinh bắn tôn 4 | V.Nam | Túi | 1 | 119.000 | 119.000 |
| 99 | Đinh bắn tôn 5 | V.Nam | Túi | 8 | 134.000 | 1.072.000 |
| 100 | Đui đèn 24V | V.Nam | Cái | 9 | 34.000 | 306.000 |
| 101 | Dung dịch axeton (dung môi) | V.Nam | Lít | 8 | 59.000 | 472.000 |
| 102 | Ê cu Φ16 | V.Nam | Cái | 80 | 11.000 | 880.000 |
| 103 | Ga cắt | V.Nam | Bình | 15 | 504.000 | 7.560.000 |
| 104 | Ga máy lạnh A134 | V.Nam | Bình | 1 | 2.554.000 | 2.554.000 |
| 105 | Giàn lạnh HD465 | T.Quốc | Cái | 1 | 2.384.000 | 2.384.000 |
| 106 | Giàn nóng HD465 | T.Quốc | Cái | 1 | 1.854.000 | 1.854.000 |
| 107 | Giấy giáp | V.Nam | Tờ | 37 | 16.000 | 592.000 |
| 108 | Giẻ lau | V.Nam | Kg | 270 | 16.000 | 4.320.000 |
| 109 | Góc vuông nhựa HDPE Φ200 | V.Nam | Cái | 6 | 504.000 | 3.024.000 |
| 110 | Hộp điện ngoài trời 30cm x 40cm | V.Nam | Cái | 1 | 470.000 | 470.000 |
| 111 | Hộp đựng áp tô mát 200x300 | V.Nam | Cái | 1 | 284.000 | 284.000 |
| 112 | Hộp gioăng ty ô máy lạnh | V.Nam | Hộp | 1 | 164.000 | 164.000 |
| 113 | Ke chống bão | V.Nam | Hộp | 8 | 105.000 | 840.000 |
| 114 | Keo 2 thành phần | V.Nam | Bộ | 11 | 74.000 | 814.000 |
| 115 | Keo 502 - 100ml | V.Nam | Lọ | 2 | 64.000 | 128.000 |
| 116 | Keo dán ống nhựa PVC | V.Nam | Tuýp | 5 | 16.000 | 80.000 |
| 117 | Keo gắn gioăng | V.Nam | Vi | 38 | 42.000 | 1.596.000 |
| 118 | Keo gắn kính | V.Nam | Lọ | 3 | 54.000 | 162.000 |
| 119 | Keo vá săm | Mỹ | Lọ | 5 | 254.000 | 1.270.000 |
| 120 | Kẹp đồng đầu cáp điện | V.Nam | Cái | 1 | 14.000 | 14.000 |
| 121 | Khóa nhựa PVC Φ60 | V.Nam | Cái | 2 | 154.000 | 308.000 |
| 122 | Khóa Việt Tiệp | V.Nam | Cái | 3 | 89.000 | 267.000 |
| 123 | Khóa vô lăng Φ100 | V.Nam | Cái | 2 | 1.454.000 | 2.908.000 |
| 124 | Khóa vô lăng Φ200 | V.Nam | Cái | 2 | 3.904.000 | 7.808.000 |
| 125 | Khóa+dây đai inox | V.Nam | Bộ | 80 | 24.000 | 1.920.000 |
| 126 | Khởi động từ 220V-30A | H.Quốc | Cái | 1 | 950.000 | 950.000 |
| 127 | Khởi thủy ống nhựa HDPE 315-100 | V.Nam | Cái | 3 | 2.224.000 | 6.672.000 |
| 128 | Khởi thủy ống nhựa HDPE 315-200 | V.Nam | Cái | 2 | 3.004.000 | 6.008.000 |

| TT | Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--|---------|-----|----------|--------------------|-------------------|
| 129 | Khớp nối nhanh nhựa PVC Φ60 | V.Nam | Cái | 4 | 15.000 | 60.000 |
| 130 | Khớp nối nhôm Φ100 | V.Nam | Cái | 12 | 334.000 | 4.008.000 |
| 131 | Kích thủy lực 2 tấn | Đ.Loan | Cái | 1 | 368.000 | 368.000 |
| 132 | Kính hàn | V.Nam | Cái | 20 | 24.000 | 480.000 |
| 133 | Long đen Φ22 | V.Nam | Cái | 56 | 10.000 | 560.000 |
| 134 | Mã lý Φ16 | V.Nam | Cái | 30 | 33.000 | 990.000 |
| 135 | Mã lý Φ18 | V.Nam | Cái | 15 | 62.000 | 930.000 |
| 136 | Mã lý Φ22 | V.Nam | Cái | 16 | 75.000 | 1.200.000 |
| 137 | Mã lý Φ24 | V.Nam | Cái | 4 | 134.000 | 536.000 |
| 138 | Mã lý Φ30 | V.Nam | Cái | 4 | 164.000 | 656.000 |
| 139 | Mặt bích nhựa HDPE Φ200 | V.Nam | Cái | 10 | 244.000 | 2.440.000 |
| 140 | Mặt bích sắt HDPE Φ200 | V.Nam | Cái | 10 | 274.000 | 2.740.000 |
| 141 | Nước cất | V.Nam | Lít | 475 | 16.000 | 7.600.000 |
| 142 | Nút ấn OFF | H.Quốc | Cái | 1 | 54.000 | 54.000 |
| 143 | Nút ấn ON | H.Quốc | Cái | 1 | 54.000 | 54.000 |
| 144 | Ổ cắm điện 2 chấu 3 lỗ | V.Nam | Cái | 5 | 43.000 | 215.000 |
| 145 | Ống cao su chịu dầu Φ50 | V.Nam | mét | 0,5 | 764.000 | 382.000 |
| 146 | Ống cao su chịu nhiệt Φ75 | V.Nam | mét | 0,35 | 1.274.000 | 445.900 |
| 147 | Ống cao su chịu nhiệt Φ90 | V.Nam | mét | 0,3 | 1.294.000 | 388.200 |
| 148 | Ống nhựa lõi thép Φ 100 | V.Nam | Kg | 60 | 79.000 | 4.740.000 |
| 149 | Ống nối nhôm 185 | V.Nam | Cái | 50 | 44.000 | 2.200.000 |
| 150 | Ống nối nhôm 95 | V.Nam | Cái | 30 | 24.000 | 720.000 |
| 151 | Ống nước cốt vải phủ nhựa Φ100 24C | V.Nam | mét | 300 | 88.000 | 26.400.000 |
| 152 | Ống sun Φ16 | V.Nam | mét | 30 | 7.600 | 228.000 |
| 153 | Ống sun Φ18 | V.Nam | mét | 50 | 8.000 | 400.000 |
| 154 | Phích cắm điện | V.Nam | Cái | 5 | 13.000 | 65.000 |
| 155 | Phốt 50x80x12 | T.Quốc | Cái | 1 | 79.000 | 79.000 |
| 156 | Phốt chặn khí 85x100x10 | V.Nam | Cái | 5 | 954.000 | 4.770.000 |
| 157 | Phốt chặn mỡ 140x160 | T.Quốc | Cái | 5 | 124.000 | 620.000 |
| 158 | Phốt đầu bơm cao áp 30x42x7 | T.Quốc | Cái | 1 | 62.000 | 62.000 |
| 159 | Phốt đuôi bơm cao áp 45x60x8 | T.Quốc | Cái | 1 | 93.000 | 93.000 |
| 160 | Phốt đuôi hộp số 105x130x12 | T.Quốc | Cái | 1 | 184.000 | 184.000 |
| 161 | Quai nhê inox Φ115 | V.Nam | Cái | 14 | 49.000 | 686.000 |
| 162 | Quai nhê inox Φ125 | V.Nam | Cái | 6 | 54.000 | 324.000 |
| 163 | Quai nhê inox Φ150 | V.Nam | Cái | 2 | 56.000 | 112.000 |
| 164 | Quai nhê inox Φ35 | V.Nam | Cái | 4 | 30.000 | 120.000 |
| 165 | Quai nhê inox Φ60 | V.Nam | Cái | 7 | 34.000 | 238.000 |
| 166 | Quai nhê Φ15 | V.Nam | Cái | 7 | 11.000 | 77.000 |
| 167 | Quai nhê Φ30 | V.Nam | Cái | 16 | 19.000 | 304.000 |
| 168 | Quạt giàn lạnh HD465-7 | T.Quốc | Cái | 1 | 2.804.000 | 2.804.000 |
| 169 | Rơ le 5 chân | V.Nam | Cái | 6 | 84.500 | 507.000 |
| 170 | Rơ le nhiệt 20A | H.Quốc | Cái | 1 | 382.000 | 382.000 |
| 171 | Sơn chống gỉ màu ghi | V.Nam | Kg | 5 | 60.000 | 300.000 |
| 172 | Súng bắn hơi | T.Quốc | Cái | 1 | 94.000 | 94.000 |

| TT | Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật | Xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) |
|---|--|---------|------|----------|--------------------|--------------------|
| 173 | Súng bắn keo | V.Nam | Cái | 1 | 84.000 | 84.000 |
| 174 | Ta rô ren M18x2.5 | Nhật | Cái | 1 | 604.000 | 604.000 |
| 175 | Ta rô ren M33 | Nhật | Bộ | 1 | 1.404.000 | 1.404.000 |
| 176 | Ta rô ren M36 | Nhật | Bộ | 1 | 1.604.000 | 1.604.000 |
| 177 | Tai voi truyền động (03 cái/bộ) | V.Nam | Bộ | 9 | 274.000 | 2.466.000 |
| 178 | Tăng đơ Φ16 | V.Nam | Cái | 30 | 52.000 | 1.560.000 |
| 179 | Tết mỡ amiang 12,14,16 | V.Nam | Kg | 30 | 89.000 | 2.670.000 |
| 180 | Thước dây 20m | V.Nam | Cái | 1 | 80.000 | 80.000 |
| 181 | Thuốc hàn đồng | V.Nam | Lọ | 3 | 88.000 | 264.000 |
| 182 | Túi nilon (màu đen loại dày 10 kg) | V.Nam | Kg | 61 | 54.000 | 3.294.000 |
| 183 | Tuýp khẩu 19 | Đ.Loan | Cái | 5 | 47.000 | 235.000 |
| 184 | Ty ô cao su Φ34 | V.Nam | mét | 4 | 207.000 | 828.000 |
| 185 | Ty ô máy lạnh Φ22 | V.Nam | mét | 15,19 | 164.000 | 2.491.160 |
| 186 | Ty ô nhựa Φ6 | V.Nam | mét | 3 | 16.000 | 48.000 |
| 187 | Ty ô nhựa Φ8 | V.Nam | mét | 4 | 29.000 | 116.000 |
| 188 | Van khóa vô lăng Φ315 | V.Nam | Cái | 3 | 7.504.000 | 22.512.000 |
| 189 | Vít lạnh 3mm | V.Nam | Túi | 1 | 254.800 | 254.800 |
| 190 | Vòi bơm mỡ cứng | V.Nam | Cái | 1 | 59.000 | 59.000 |
| 191 | Vòng bi 6202 | T.Quốc | Vòng | 1 | 104.000 | 104.000 |
| 192 | Vòng bi máy phát 6003-2RS1 | T.Quốc | Vòng | 1 | 84.000 | 84.000 |
| 193 | Vú mỡ | V.Nam | Cái | 10 | 10.000 | 100.000 |
| 194 | Xà beng | V.Nam | Cái | 3 | 169.000 | 507.000 |
| | Cộng | | | | | 416.056.560 |
| | Thuế GTGT 10% | | | | | 41.605.656 |
| | Tổng cộng giá trị dự toán | | | | | 457.662.216 |
| Bằng chữ: Bốn trăm năm bảy triệu, sáu trăm sáu hai nghìn, hai trăm mười sáu đồng/. | | | | | | |

- Chất lượng hàng hóa: Mới 100%, đúng quy cách, chủng loại, sản xuất năm 2022-2023.
- Bảo hành: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Không áp dụng bảo hành đối với vật tư, hàng hóa tiêu hao trong quá trình sản xuất, lỗi bảo dưỡng, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng. Thời gian bảo hành kể từ ngày hai bên tiến hành nghiệm thu bàn giao hàng hóa.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

| STT | Tên gói thầu | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---|--|---|---|------------------------------|-------------------------------|---|----------------------|---|
| 1 | Tên gói thầu: Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất | 457.662.216 | Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty Cổ phần 397 | Chào hàng cạnh tranh rút gọn | Một giai đoạn, một túi hồ sơ | Tháng 4 năm 2023 | Theo đơn giá cố định | Kể từ ngày hợp đồng được ký kết có hiệu lực đến hết 31/7/2023 |
| Tổng giá trị gói thầu: | | 457.662.216 đồng, đã bao gồm thuế GTGT. | | | | | | |
| Bảng chữ: Bốn trăm năm bảy triệu, sáu trăm sáu hai nghìn, hai trăm mười sáu đồng/. | | | | | | | | |